

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

Số: 1907/2024/KSD/CV-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2024 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Người được ủy quyền CBTT



BÙI THỊ LOAN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

Công ty cổ phần đầu tư DNA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
 Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý II năm tài chính 2024

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11,053,520,327	17,588,552,537	20,427,603,630	29,008,057,625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-	0	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,053,520,327	17,588,552,537	20,427,603,630	29,008,057,625
4. Giá vốn hàng bán	11		10,019,269,907	16,426,119,055	18,786,315,177	27,388,869,461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,034,250,420	1,162,433,482	1,641,288,453	1,619,188,164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		967,929,540	153,427,063	1,049,452,777	218,009,086
7. Chi phí tài chính	22		278,328,831	88,637,893	353,998,010	172,579,246
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			88,637,893	0	172,579,246
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		198,639,784	283,155,372	270,953,434	532,499,786
9. Chi phí bán hàng	25		1,134,930,350	1,316,798,342	2,405,791,001	2,241,692,751
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		390,280,995	(372,729,062)	(340,001,215)	(1,109,574,533)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		7,000,000,000	-	7,004,010,068	-
12. Thu nhập khác	31		8,651,349,553	9,213,750	8,651,592,767	9,264,666
13. Chi phí khác	32		(1,651,349,553)	(9,213,750)	(1,647,582,699)	(9,264,666)
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1,261,068,558)	(381,942,812)	(1,987,583,914)	(1,118,839,199)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		33,550,476	-	33,550,476	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,294,619,034)	(381,942,812)	(2,021,134,390)	(1,118,839,199)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		0	0	0	0
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	(93)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	(93)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập biểu

Bich Loan
 Nguyễn Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Hồng Tuấn

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 BÙI VIỆT VƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 Năm 2024

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		82.210.966.109	81.177.815.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.643.119.406	30.506.244.840
1. Tiền	111		16.360.401.599	17.506.244.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.282.717.807	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.017.562.375	43.461.082.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.709.739.836	35.860.131.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.112.978.501	6.799.921.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		194.844.038	801.029.869
1385	136.1			
1388	136.2		128.920.000	735.105.831
3388,3381,3385,3386	136.3			
334	136.4			
3382	136.5			
3383	136.6			
3384	136.7			
141	136.9		65.924.038	65.924.038
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.532.972.036	7.177.309.619
1. Hàng tồn kho	141		7.532.972.036	7.177.309.619
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.312.292	33.179.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.312.292	33.179.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		39.766.382.776	50.732.234.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		35.805.135.900	41.423.920.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35.805.135.900	41.423.920.369
- Nguyên giá	222		83.423.399.339	89.839.012.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.618.263.439)	(48.415.092.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	230.1			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	230.2			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		277.762.800	5.813.916.116
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		277.762.800	5.813.916.116
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.683.484.076	3.494.397.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.683.484.076	3.494.397.979
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		121.977.348.885	131.910.050.188
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.135.528.695	11.047.095.608
I. Nợ ngắn hạn	310		3.135.528.695	11.047.095.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		724.392.806	389.102.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.668.291	90.419.817
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		111.496.103	40.964.612
33311	3131		110.239.734	39.872.158
33312	3132			
3332	3133			
3333	3134			
3334	3135			
3335	3136		1.256.369	1.092.454
3336	3137			
3337	3138			
3338	3139			
3339	313A			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314			159.809.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.260.000	40.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.545.081.825	2.451.481.822
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		30.120.929	2
1388,3388	319.1			
3381,3385,3386	319.2		1.882.552	
Tk 1381,1385	319.3			
3382	319.4			
3383	319.5		24.002.621	
3384	319.6		4.235.756	2
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		647.508.741	7.875.317.486
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
11. Quỹ bình ổn giá	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		118.841.820.190	120.862.954.580
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.841.820.190	120.862.954.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.258.179.810)	762.954.580
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.A		829.960.952	591.688.570
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421.B		(2.088.140.762)	171.266.010
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440A		121.977.348.885	131.910.050.188

Hà Nam, Ngày 19 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bích Loan
Nguyễn Thái Bích Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NT
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hồng Tuấn

GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI VIỆT VƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 Năm 2024

VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	00			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.090.616.601	82.195.815.859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.957.066.358)	(29.242.284.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.324.196.646)	(1.631.606.995)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(37.802.730)	(448.375.430)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(171.732.294)	(110.638.412)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		426.396.725	628.047.375
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(200.466.339)	(3.387.854.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.825.748.959	48.003.103.596
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	201			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(26.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			18.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.058.115	268.760.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.998.941.885)	(8.231.239.334)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			450.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.378.881.735)	(28.362.888.570)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.378.881.735)	(27.912.888.570)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.552.074.661)	11.858.975.692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.506.244.840	5.647.269.148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.657.995	320.847.375
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	16.028.828.174	17.827.092.215

Hà Nam, Ngày 19 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Rich Loan
Nguyễn Thị Rich Loan

Nguyễn Hồng Tuấn
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hồng Tuấn



Trang 1/1
TỔNG GIÁM ĐỐC
BUI VIỆT VƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700212810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 25 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại “METAL HANGER”;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
Số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 40 lao động

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung ngày 21 tháng 03 năm 2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Các khoản tương đương tiền của Công ty là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2024	30/06/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.015.380.444	6.781.907.095
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.490.864.396	9.578.494.504
Các khoản tương đương tiền	-	-
	17.506.244.840	16.360.401.599

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13.000.000.000	-	17.282.717.807	-
	13.000.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 03 - 06 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0% - 6,8% có số dư: 17.282.717.807 đồng. Trong đó khoản tiền tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay có số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5.000.000.000 VND

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- A.S.C.T (CAMBODIA) CO., LTD	10.855.378.018	-	20.329.101.119	-
- Ông Nguyễn Đức Nhuận (*)	9.002.700.000	-	9.002.700.000	-
- Truong Hong Development Multidisciplinary Group.,Ltd	7.454.223.957	-	1.626.046.478	-
- Công ty Cổ phần in, giấy vờ Hưng Thịnh	6.500.000.000	-	-	-
- Công ty cổ phần Quốc tế GSL	1.976.459.833	-	3.209.339.970	-
- Công ty TNHH nhựa Tùng Tán	-	-	5.459.974.183	-
- Equipment trading Co.,Ltd	44.162.528	-	46.256.173	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.206.917	-	36.321.913	-
	35.860.131.253	-	39.709.739.836	-

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	35.860.131.253	-	39.709.739.836	-
- Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	35.860.131.253	-	39.709.739.836	-
- Khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	35.860.131.253	-	39.709.739.836	-

(*) Phải thu ông Nguyễn Đức Nhuận theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN-HP ngày 21 tháng 12 năm 2021. Khoản công nợ được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 824538 cấp ngày 14/04/2016, số CO386715 cấp ngày 04/07/2018 và số CE430781 cấp ngày 25/11/2016 theo Biên bản thỏa thuận và bàn giao tài sản số 01.2022/BBBG ngày 21/12/2021 và số 02.2022 ngày 21/12/2021. Theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền còn lại 9.002.700.000 đồng có thời hạn thanh toán trong năm 2024.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thép Đức Cảnh (*)	5.900.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	649.920.890	-	-	-
- Công ty TNHH PCCC và An ninh điện tử 24h	250.000.000	-	250.000.000	-
- Công ty TNHH mua bán thiết bị PCCC				
- Tuấn Minh	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Việt Mỹ	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xuất khẩu Nhật Linh	-	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	124	-	862.978.501	-
	6.799.921.014	-	1.112.978.501	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tam ứng	65.924.038	-	65.924.038	-
- Phải thu khác	735.105.831	-	128.920.000	-
	801.029.869	-	194.844.038	-

8. HÀNG TỒN KHO

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.449.189.027	-	4.657.459.333	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.006.376	-	-	-
- Thành phẩm	2.119.273.578	-	2.275.402.279	-
- Hàng hóa	608.847.010	-	600.110.420	-
	7.244.315.991	-	7.532.972.032	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	01/01/2024	30/06/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	5.813.916.116	277.762.800
Mua sắm máy móc, thiết bị (*)	5.813.916.116	277.762.800
	5.813.916.116	277.762.800

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.202.814.181	25.335.008.939	20.260.280.764	40.909.091	89.839.012.975
- Mua trong năm		4.076.745.000	-	-	4.076.745.000
- Thanh lý, nhượng		10.492.358.636	-	-	10.492.358.636
Số dư cuối quý 2	44.202.814.181	18.919.395.303	20.260.280.764	40.909.091	83.423.399.339
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					48.415.092.606
- Khấu hao trong năm					2.529.806.041
- Thanh lý, nhượng					3.326.635.208
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					47.618.263.439

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	01/01/2024	30/06/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.179.129	17.312.292
	33.179.129	17.312.292
b) Dài hạn	3.494.397.979	4.029.882.054

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (1)	6.583.652.895	6.583.652.895	29.412.187.746	28.370.887.721	7.624.952.920	7.624.952.920
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (2)	-	-	250.364.566	-	250.364.566	250.364.566
	6.583.652.895	6.583.652.895	29.662.552.312	28.370.887.721	7.875.317.486	7.875.317.486

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2023/3563738/HĐTD ngày 19/04/2023 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C;
 - + Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 13/04/2024.
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Phương thức bảo đảm: Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/3563738/HĐBĐ ngày 11/03/2022 bao gồm 20 máy đúc phun để đúc Plastic nhập khẩu từ Trung Quốc và Hợp đồng thế chấp số 02/2022/3563738/HĐBĐ ngày 19/04/2022 là tài sản gắn liền với thửa đất số 32 địa chỉ KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam, bao gồm khu văn phòng số 02, nhà nghỉ ca số 2,3, nhà ăn ca, nhà phụ trợ, nhà ăn văn phòng, nhà văn phòng điều hành 1, nhà nghỉ ca số 1 và 6 nhà xưởng sản xuất. Toàn bộ tài sản là của công ty.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 7.624.952.920 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư DNA số 01/2023-HĐCVHM/NHCT384-DNA ngày 07/08/2023 với các điều khoản như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng

+ Mục đích vay: mục đích vay để sử dụng thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và các chi phí phục vụ sản xuất mặc áo xuất khẩu

+ Thời hạn duy trì hạn mức từ 07/08/2023 đến 07/08/2024

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

- Biện pháp bảo đảm:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 384/2023/27014 ngày 02/08/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam.

+ Các hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng nêu trên.
(Xem thuyết minh số 04)

Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 250.364.566 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Vinh	241.034.534	241.034.534		
- Công ty cổ phần NTP Vina	110.000.000	110.000.000		
- Công ty Cổ phần Bao bì Xuân Cầu	-	-		
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	-	-		
- Công ty TNHH Vận tải Bách Việt	-	-		
- CN Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	-	-		
- Công ty TNHH Đức Lâm	-	-		
- Hengfeng Trade Industry Co., Ltd.	-	-	694.392.805	691.392.805
- Phải trả các đối tượng khác	38.068.124	38.068.124	30.000.000	30.000.000
	389.102.658	389.102.658	724.392.806	724.392.806

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2024	30/06/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghệ Điện tử Thời đại	90.419.817	58.668.291
	90.419.817	58.668.291

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	39.872.158	-	-	39.872.158
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	97.250.202	13.388.210	110.638.412	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.928.540	86.153.020	87.989.106	-	1.092.454
Cộng	-	100.178.742	139.413.388	198.627.518	-	40.964.612

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	2	52.383.683
Bảo hiểm y tế	-	9.244.179
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.108.524
	2	65.736.386

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	-	100.000.000	520.407.819	120.620.407.819
Lãi trong năm trước	-	-	-	155.188.961	155.188.961
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	-	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	-	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	154.364.172	154.364.172
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	-	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Fu Jianmu	29.560.000.000	24,63%	29.560.000.000	24,63%
Ông Bùi Việt Vương	28.110.000.000	23,43%	26.000.000.000	21,67%
Ông Nguyễn Hồng Tuân	6.000.000.000	5,00%	6.000.000.000	5,00%
Ông Hoàng Tùng	-	0,00%	6.107.000.000	5,09%
Bà Đàm Thị Ái Len	9.620.000.000	8,02%	7.201.000.000	6,00%
Các đối tượng khác	46.710.000.000	38,93%	45.132.000.000	37,61%
	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.00
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.00
Cổ tức, lợi nhuận:		0

d) Cổ phiếu

	01/01/2024	30/06/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	01/01/2024	30/06/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	01/01/2024	30/06/2024
- Đô la Mỹ	USD	369,38	11.747,94

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	25.923.922.658	9.429.912.566
Doanh thu bán thành phẩm	21.648.473.284	8.704.238.542
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.785.401.389	2.258.452.522
Doanh thu khác	-	35.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.715.944.966	201.788.427
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.324.856.686	18.259.902.498
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.375.941.794	54.624.252
	<u>50.416.743.446</u>	<u>18.786.315.177</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	515.281.214	906.432.929
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	431.118.701	143.019.848
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	<u>946.399.915</u>	<u>1.049.452.777</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	449.773.714	113.117.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105.596.220	240.526.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	136.518.099	-
Chi phí tài chính khác	-	354.494
	<u>691.888.033</u>	<u>353.998.010</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.804.092	165.112.633
Chi phí khác bằng tiền	387.643.015	105.840.801
	<u>889.447.107</u>	<u>270.953.434</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.384.769.753	803.996.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.911.856	230.351.200
Thuế, phí, và lệ phí	76.420.000	325.744.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	7.466.681
Chi phí khác bằng tiền	1.758.917.915	1.136.836.708

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	1.905.725.288	7.000.000.000
Thu nhập khác	806.243.727	4.010.068
	2.711.969.015	7.004.010.068

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	
Chi phí khác	140.315.769	8.651.592.767
	140.315.769	8.651.592.767

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	167.752.382	-1.261.068.558
Các khoản điều chỉnh tăng	247.639.269	
- Chi phí không được trừ	151.639.269	
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	96.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	688.453.260	
- Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục tiền cuối kỳ	320.847.375	
- Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục phải thu cuối kỳ	367.605.885	
Thu nhập chịu thuế TNDN	(273.061.609)	
Thuế suất thuế TNDN	20%	
Truy thu thuế TNDN các năm trước	13.388.210	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	13.388.210	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	97.250.202	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(110.638.412)	
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	-	

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	154.364.172	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	154.364.172	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12,86	

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	154.364.172	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	154.364.172	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	12,86	

Công ty chưa có kế hoạch phát hành cổ phiếu trong năm tới.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty:

<u>Họ và tên</u>	<u>Mối quan hệ/ Chức vụ</u>
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

Chức vụ	Năm 2023	30/6/2024
	VND	VND
Ông Fu Jianmu	36.000.000	18.000.000
Bà Đàm Thị Ái Len	60.000.000	30.000.000
Ông Bùi Việt Vương	497.078.392	210.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt		6.000.000
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	160.110.732	93.000.000
Bà Bùi Thị Loan	147.220.760	78.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh	37.773.645	6.000.000
Bà Nguyễn Thu Hà	12.000.000	6.000.000
Cộng	950.183.529	447.000.000

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Loan

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương